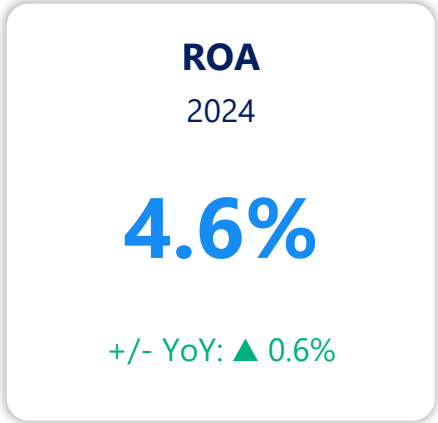
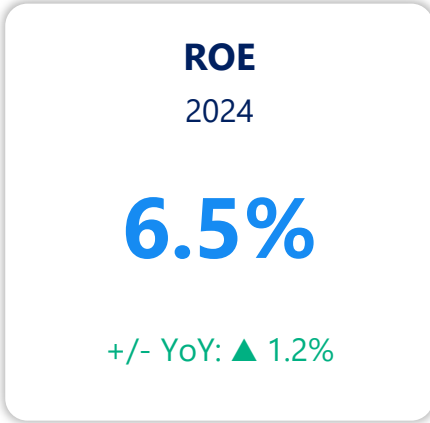
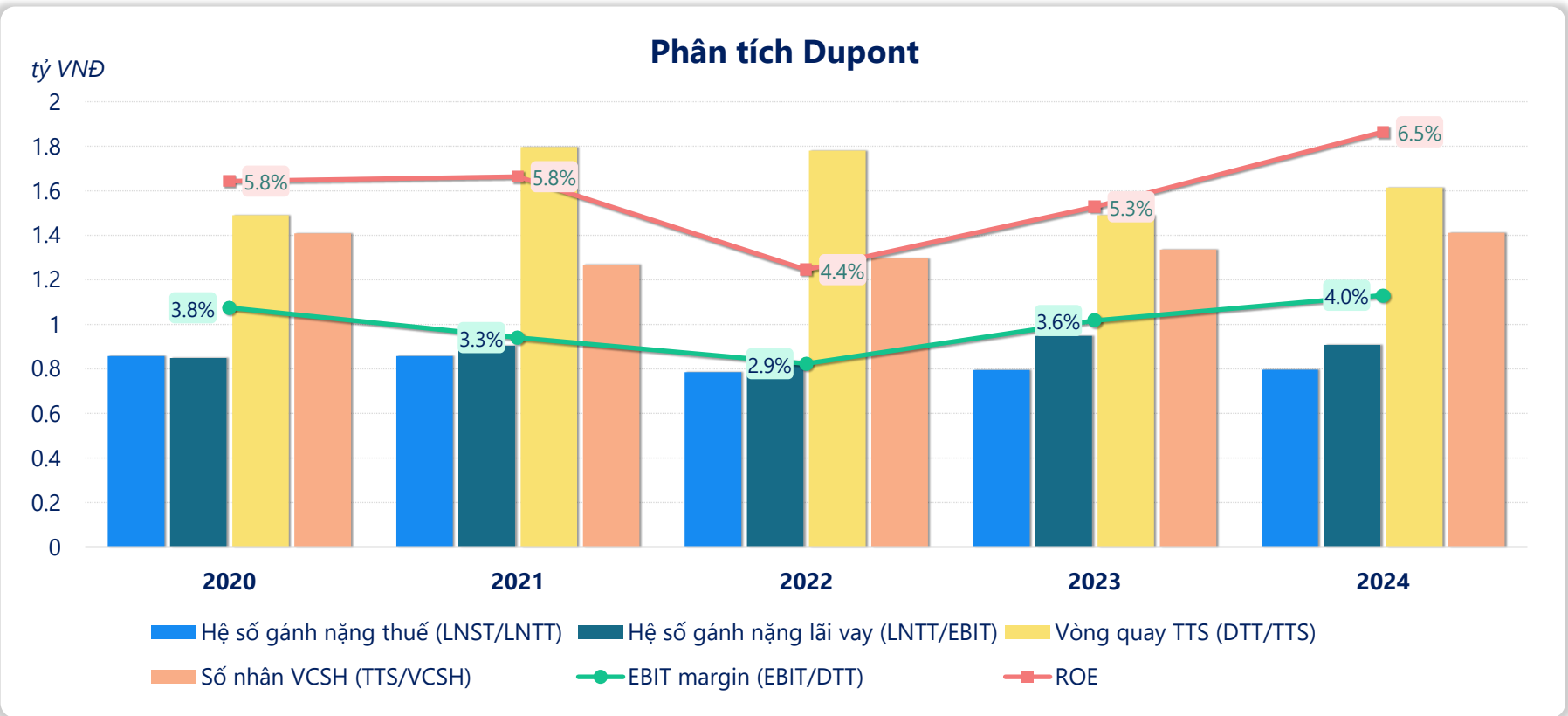
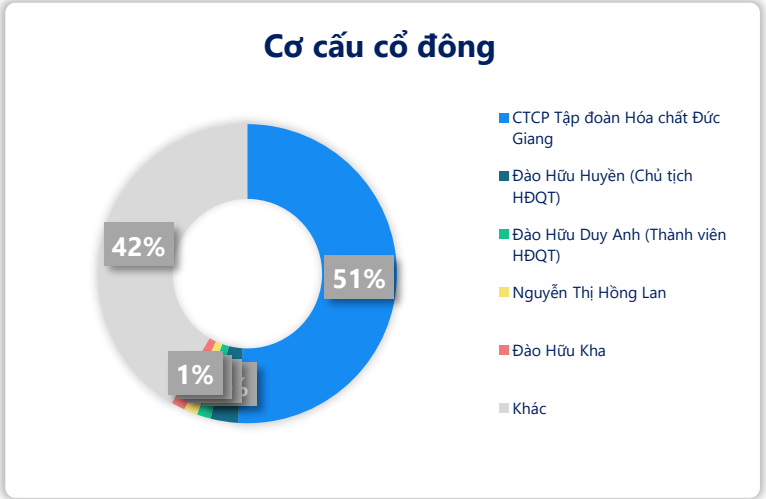


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		43,000
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		39,643 - 58,920
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		290
Số lượng CPLH (CP)		6,745,480
KLGD BQ 20 phiên (CP)		4,840
Sở hữu nước ngoài		3.9%
Beta		0.60
EPS		773
P/E		55.6

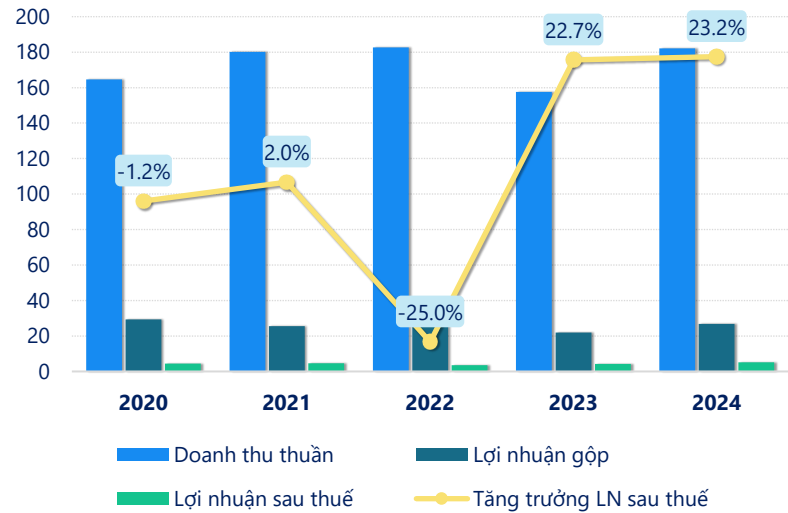
	YTD	1T	3T	6T
TSB		-3.6%	-5.5%	-14.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Ấc quy Tia Sáng (HNX: TSB)

Kết quả kinh doanh

tỷ VNĐ

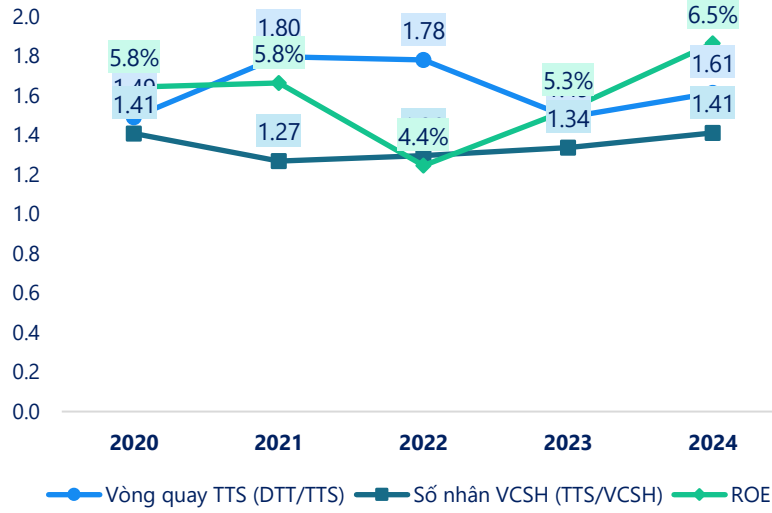


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **3.96%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.91**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

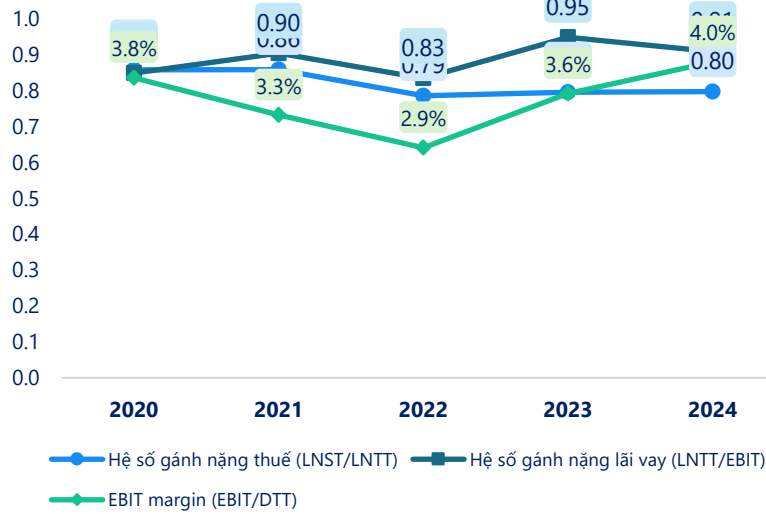
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **TSB** ghi nhận doanh thu thuần **182.1** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **5.21** tỷ đồng, lần lượt **tăng 15.6%** và **tăng 23.2%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **6.53%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

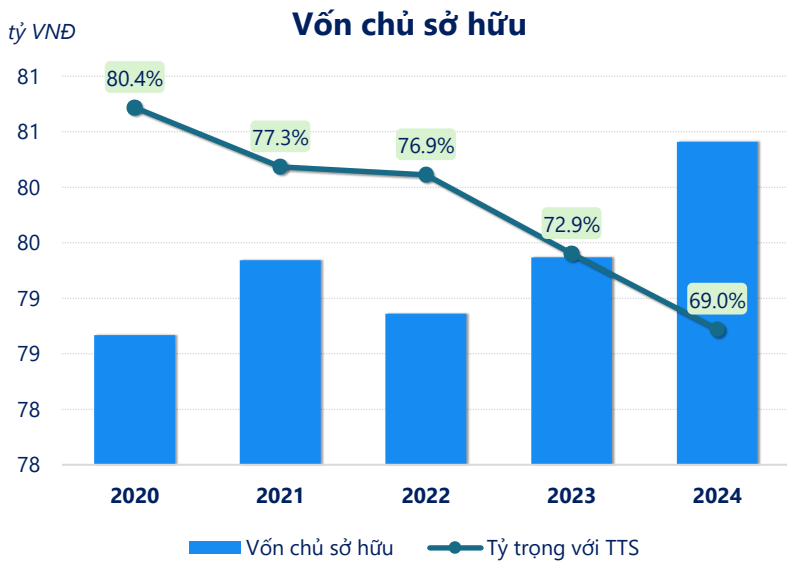
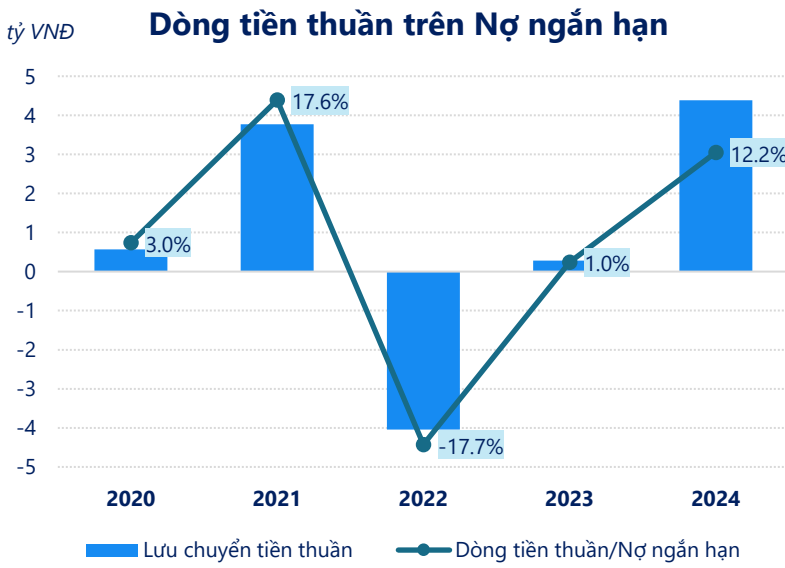
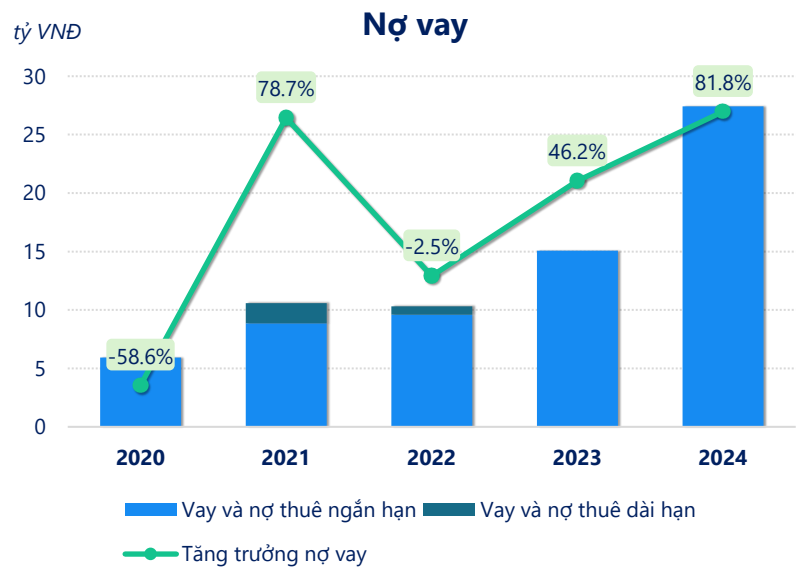
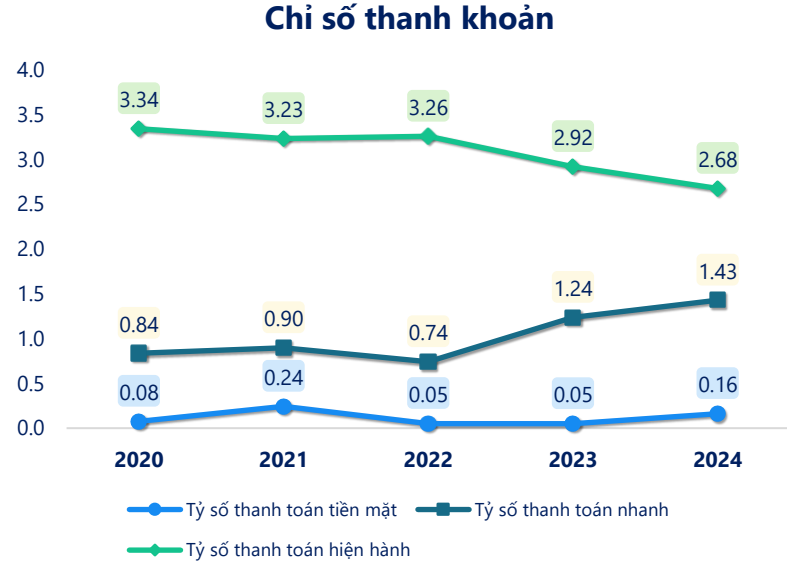
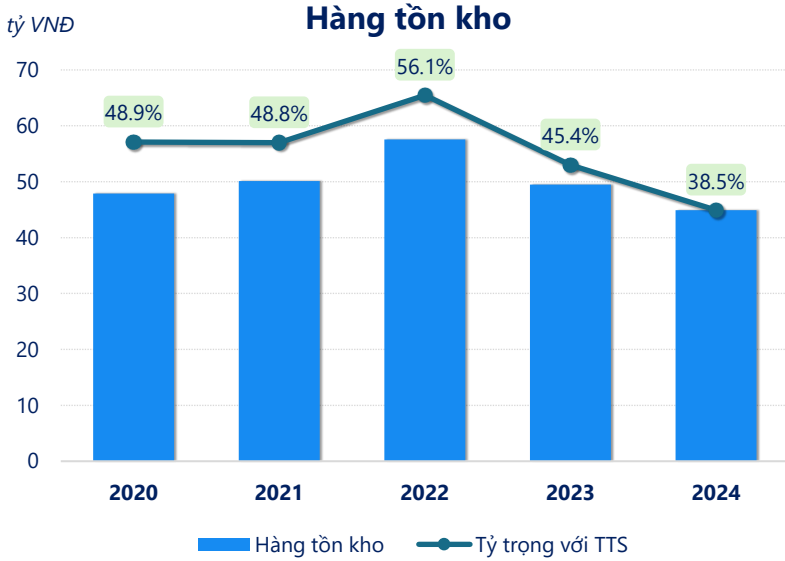
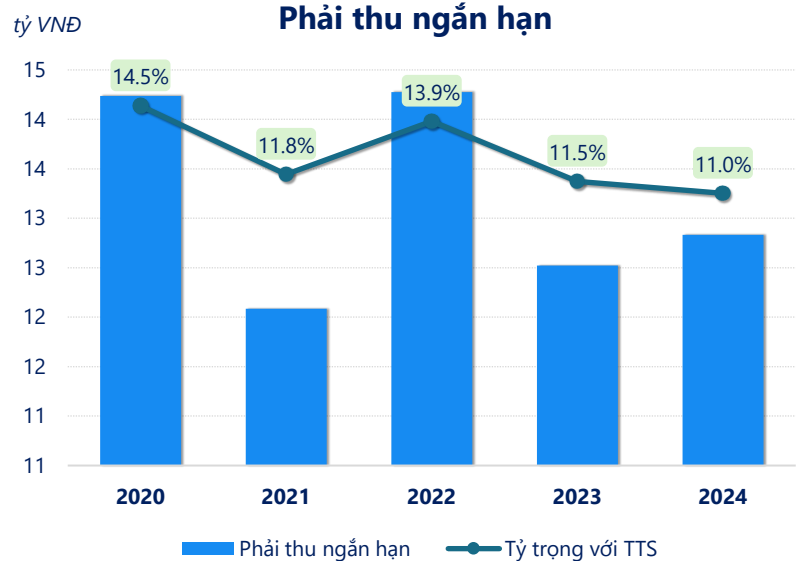
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.61**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.41** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	117	109	7.0%
Tài sản ngắn hạn	96.3	85.8	12.2%
Tiền và tương đương tiền	5.85	1.47	299%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	31.5	19.0	65.8%
Phải thu ngắn hạn	12.8	12.5	2.5%
Hàng tồn kho	44.9	49.5	-9.3%
Tài sản ngắn hạn khác	1.24	3.35	-63.1%
Tài sản dài hạn	20.3	23.1	-12.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	19.6	22.4	-12.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.32	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.63	0.44	43.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	36.2	29.6	22.4%
Nợ ngắn hạn	36.0	29.4	22.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	27.4	15.1	81.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.94	3.27	51.2%
Nợ dài hạn	0.18	0.17	6.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	80.4	79.4	1.3%
Vốn chủ sở hữu	80.4	79.4	1.3%
Vốn điều lệ	67.5	67.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	165	180	183	158	182
Giá vốn hàng bán	135	155	156	136	155
Lợi nhuận gộp	29.4	25.5	26.4	21.9	26.7
Doanh thu HĐTC	0.40	0.61	0.84	0.73	2.13
Chi phí TC	1.01	0.71	1.48	0.44	1.00
Chi phí lãi vay	0.94	0.57	0.87	0.29	0.66
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	13.5	12.6	13.1	10.9	15.0
Chi phí QLDN	10.0	7.49	8.24	6.05	6.30
LN thuần từ HĐKD	5.21	5.30	4.37	5.30	6.55
Lợi nhuận khác	0.04	0.06	0.02	0.02	0.00
LN trước thuế	5.26	5.36	4.39	5.32	6.54
Lợi nhuận sau thuế	4.51	4.60	3.45	4.23	5.21
LNST của CĐ cty mẹ	4.51	4.60	3.45	4.23	5.21

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	12.3	8.33	0.44	18.3	9.12
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	-5.85	-0.85	-19.4	-13.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-11.7	1.29	-3.64	1.40	8.59
Tiền đầu kỳ	0.90	1.47	5.23	1.19	1.47
Lưu chuyển tiền thuần	0.57	3.77	-4.05	0.28	4.38
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	1.47	5.23	1.19	1.47	5.85